

Quảng Trị, ngày 17 tháng 12 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa

Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu thuốc generic thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2026 bằng nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba Đồng Hới.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Tên: Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba Đồng Hới
- Địa chỉ: Đường Hữu Nghị, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên: Bùi Lê Hoa Mai
- Chức vụ: Kế toán
- Điện thoại: 034.647.1089
- Email: thuoc.bvcubadonghoi@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Báo giá gửi trực tiếp về địa chỉ: Bộ phận văn thư, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới, Đường Hữu Nghị, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ 07h00 ngày 19 tháng 12 năm 2025 đến trước 07h00 ngày 29 tháng 12 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 210 ngày, kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Địa điểm cung cấp; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản thuốc:



- Địa điểm giao hàng: Khoa Dược, bệnh Viện Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới.
- Thuốc phải được đóng gói theo đúng quy cách của Nhà sản xuất và không bị hư hỏng, nứt vỡ, biến dạng trong quá trình giao hàng. Công ty chịu chi phí vận chuyển hàng, bốc xếp; chi phí trả lại hàng (nếu hàng hóa không đạt yêu cầu).

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- Tiến độ cung cấp: 03-05 ngày kể từ ngày nhận được kế hoạch gọi hàng của Bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: không tạm ứng.

5. Công ty chào giá một hoặc nhiều lô phần trong kế hoạch của bệnh viện.

Đề nghị các công ty chào giá đã bao gồm thuế, phí theo quy định và toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ tại đơn vị sử dụng

6. Lưu ý: Các báo giá không đáp ứng các yêu cầu sau đây sẽ bị loại:

- Báo giá thiếu các thông tin về ngày/tháng/năm, báo giá có hiệu lực dưới 210 ngày kể từ ngày 29/12/2025, báo giá không ký tên của người có thẩm quyền hoặc không đóng dấu.

- Hàng hóa chào giá không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu theo yêu cầu.

- Báo giá gửi về sau thời hạn 07h00 ngày 29 tháng 12 năm 2025.

7. Mẫu báo giá: Theo phụ lục đính kèm.

Nơi nhận:

- Website MSC; BV;
- Lưu VT./.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Cường

Phụ lục 1

DANH MỤC THUỐC GENERIC YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 533/BKCB ngày 17 tháng 12 năm 2025)

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng* | Dạng bào chế | Nhóm thuốc | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------|--|-------------|--|------------|-----------------|----------|
| 1 | Bupivacain hydroclorid | 5mg/ml x 4ml | Tiêm | Dung dịch gây tê | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 7.000 |
| 2 | Bupivacain hydroclorid | 10mg/2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 150 |
| 3 | Desfluran | 100% (v/v) | Dạng hít | Thuốc gây mê đường hô hấp | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 130 |
| 4 | Fentanyl | 100mcg/2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 25.000 |
| 5 | Fentanyl | 500mcg/10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 10.000 |
| 6 | Ketamin | 0,5g/10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 300 |
| 7 | Pethidin | 100mg/2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 800 |
| 8 | Tramadol | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.000 |
| 9 | Lidocain hydroclorid | 40mg/2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 52.000 |
| 10 | Lidocain hydroclorid | 3,8g (dưới dạng dung dịch 10% trong cồn) | Phun mũi | Thuốc hít định liều/phun mũi định liều | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 30 |
| 11 | Propofol | 1% (10mg/ml) x 20ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 13.650 |
| 12 | Propofol | 1% (10mg/ml) x 50ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 1.950 |
| 13 | Morphin | 30mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 19.500 |
| 14 | Morphin | 10mg/ml x 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 39.000 |
| 15 | Paracetamol | 1000mg/100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 30.000 |
| 16 | Allopurinol | 300mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 25.000 |
| 17 | Colchicin | 1mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 40.000 |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm thuốc | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--------------------|-------------|--|------------|-----------------|----------|
| 18 | Glucosamin | 1500mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 39.000 |
| 19 | Adalimumad | 40mg/0,4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Bơm tiêm | 200 |
| 20 | Zoledronic acid | 5mg/100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 120 |
| 21 | Adrenalin | 1mg/ml x 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 11.000 |
| 22 | Adrenalin | 1mg/10ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm | 100 |
| 23 | Fexofenadin | 60 mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 43.000 |
| 24 | Levetiracetam | 1500mg/100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 500 |
| 25 | Levetiracetam | 500mg/5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 1.000 |
| 26 | Levetiracetam | 100mg/ml x 1ml | Uống | Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 1.000 |
| 27 | Acid folic | 50mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 2.500 |
| 28 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | 1,4% x 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 1.300 |
| 29 | Noradrenalin | 1mg/ml x 4ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 4.500 |
| 30 | Sugammadex | 100mg/ml x 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 100 |
| 31 | Ceftazidim + Avibactam | 2g + 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 156 |
| 32 | Clarithromycin | 125mg/5ml x 60ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 5 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 900 |
| 33 | Vancomycin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 20.000 |
| 34 | Hydroxy cloroquin | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 10.000 |
| 35 | Carboplatin | 50mg/5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 1.300 |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm thuốc | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------|--------------------|------------|------------------------------------|------------|---------------------|----------|
| 36 | Cisplatin | 10mg/20ml | Tiêm | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 1.560 |
| 37 | Oxaliplatin | 50mg/10ml | Tiêm | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 1.000 |
| 38 | Cyclophosphamid | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 1.700 |
| 39 | Cyclophosphamid | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 3.000 |
| 40 | Cyclophosphamid | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 3.000 |
| 41 | Fluorouracil | 500mg/10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 4.500 |
| 42 | Fluorouracil | 250mg/5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 10.000 |
| 43 | Pemetrexed | 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 500 |
| 44 | Pemetrexed | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 200 |
| 45 | Trastuzumab | 150mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 70 |
| 46 | Trastuzumab | 420mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 7 |
| 47 | Trastuzumab | 150mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 50 |
| 48 | Trastuzumab | 420mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 5 |
| 49 | Degarelix | 120mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 10 |
| 50 | Degarelix | 80ng | Tiêm | Bột và dung môi pha tiêm | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 100 |
| 51 | Hydroxyurea (Hydroxycarbamid) | 400mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 21.000 |
| 52 | Paclitaxel | 30mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 160 |
| 53 | Rituximab | 100mg/10ml | Tiêm | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 80 |
| 54 | Tamsulosin hydrochloride | 0,4 mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 46.000 |

la

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm thuốc | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--------------------|-------------|-------------------|------------|-----------------|----------|
| 55 | Cilostazol | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 7.000 |
| 56 | Phytomenadion (Vitamin K1) | 10mg/ml x 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 4.000 |
| 57 | Deferipron | 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 30.000 |
| 58 | Human Albumin | 25% x 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 1.000 |
| 59 | Erythropoietin | 4000IU | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Bơm tiêm | 10.500 |
| 60 | Enoxaparin natri | 4000IU/0,4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Bơm tiêm | 2.000 |
| 61 | Enoxaparin natri | 6000IU/0,6ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Bơm tiêm | 300 |
| 62 | Filgrastim | 300µg/ml x 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 1.000 |
| 63 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 10mg/10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 780 |
| 64 | Nitroglycerine | 5mg/1,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 170 |
| 65 | Amlodipin + Atorvastatin | 5mg + 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 20.800 |
| 66 | Amlodipin + Lisinopril | 5mg+10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 170.000 |
| 67 | Nicardipin | 10mg/ 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 4.200 |
| 68 | Digoxin | 0,25mg/ml x 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 800 |
| 69 | Dobutamin | 250mg | Tiêm | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 564 |
| 70 | Acenocoumarol | 1mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 612.000 |
| 71 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | 81mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 300.000 |
| 72 | Clopidogrel | 75mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 200.000 |
| 73 | Clopidogrel | 75mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 200.000 |
| 74 | Rivaroxaban | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 10.000 |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm thuốc | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|-------------------------------|------------|---------------------|----------|
| 75 | Rivaroxaban | 15mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 10.000 |
| 76 | Lynestrenol | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 300 |
| 77 | Progesteron | 400mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 720 |
| 78 | Progesteron | 25mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 200 |
| 79 | Secukinumab | 150mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 160 |
| 80 | Ethyl Este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện | 4,8g Iod/ 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 98 |
| 81 | Ondansetron | 8mg/4 ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 7.500 |
| 82 | Macrogol | 10g | Uống | Bột, cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 35.000 |
| 83 | Saccharomyces boulardii | 2,5x10 ⁹ tế bào/250mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 25.000 |
| 84 | Octreotid | 0,1mg/ml x 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 2.400 |
| 85 | Hydrocortison | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 30.000 |
| 86 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 100IU/ml x 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 2.000 |
| 87 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100 IU/ml (30/70) x 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 5.000 |
| 88 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100 IU/ml (30/70) x 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Bút tiêm | 3.000 |
| 89 | Dinoprostone | 10mg | Đặt âm đạo | Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo | 1 | Túi | 1.800 |
| 90 | Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat) | Magnesi clorid hexahydrat 0,51gam; - Ngăn A: Glucose monohydrat (tương đương 5g glucose khan) 5,49gam; Ngăn B: Natri clorid 27,47gam; - Ngăn B: Natri bicarbonat 15,96gam | Tiêm truyền | Dung dịch thẩm phân | 4 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 200 |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm thuốc | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------|--|----------------|--------------------------------------|------------|---------------------|----------|
| 91 | Diazepam | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 156.000 |
| 92 | Acetyl leucin | 500mg/5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 5.000 |
| 93 | Choline Alfoscerate | 1000mg/4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 13.000 |
| 94 | Salbutamol sulfat | 5mg/5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 5.200 |
| 95 | Salbutamol sulfat | 5mg/5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 5.000 |
| 96 | Salbutamol sulfat | 0,5mg/ml x 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 10.000 |
| 97 | Salbutamol + ipratropium | (2,5mg + 0,5mg)/ 2,5ml | Khí dung | Dung dịch/Hỗn dịch khí dung | 4 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 10.000 |
| 98 | Kali clorid | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 100.000 |
| 99 | Magnesi aspartat + Kali aspartat | 140mg + 158mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 68.250 |
| 100 | Magnesi aspartat + kali aspartat | 140mg + 158mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 68.250 |
| 101 | Acid amin | 250ml dung dịch chứa: L-isoleucin 2,60g; L-leucin 3,27g; L-lysin acetat 2,43g tương đương với L-lysin 1,72g; L- methionin 0,28g; N- acetyl L-cystein 0,18g tương đương với L-cystein 0,13g; L-phenylalanin 0,22g; L-threonin 1,10g; L-tryptophan 0,18g; L-valin 2,52g; L-arginin 2,68g; L- histidin 0,70g; Glycin 1,46g; L-alanin 1,16g; L-prolin 1,43g; L-serin 0,56g | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 2.730 |

Ru

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm thuốc | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------|---|-------------|-------------------|------------|-----------------|----------|
| 102 | Acid amin + điện giải | Mỗi túi 1000ml có 2 ngăn chứa: 500ml dung dịch Glucose 12,6%: Glucose monohidrat 69,3g tương ứng với Glucose 63g; 500ml dung dịch acid amin có điện giải: L-Alanin 4,9g; L-Arginin 4,2g; Glycin 3,85g; L-Histidin 1,05g; L-Isoleucin 1,75g; L-Leucin 2,59g; L-Lysin acetat 3,26g tương ứng với L-Lysin 2,31g; L-Methionin 1,51g; L-Phenylalanin 1,79g; L-Prolin 3,92g; L-Serin 2,28g; Taurin 0,35g; L-Threonin 1,54g; L-tryptophan 0,70g; L-Tyrosin 0,14g; L-Valin 2,17g; Calci clorid dihydrat 0,24g tương ứng với Calci clorid 0,18g; Natri glycerophosphat khan 1,78g; Magnesi sulphat heptahidrat 0,78g tương ứng với Magnesi sulphat 0,38g; Kali clorid 1,41g; Natri acetat trihydrat 1,16g tương ứng với Natri acetat 0,70g | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 600 |

Handwritten signature or mark

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm thuốc | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------|---|-------------|-------------------|------------|-----------------|----------|
| 103 | Acid amin + glucose + lipid | Túi 3 ngăn 1206ml chứa: 656ml dung dịch glucose 13% (Glucose 85 gam (dạng Glucose monohydrat)) + 380ml dung dịch acid amin có điện giải (Alanin 5,3 gam; Arginin 4,6 gam; Calci clorid 0,21 gam (dạng Calci clorid dihydrat); Glycin 4,2 gam; Histidin 1,1 gam; Isoleucin 1,9 gam; Leucin 2,8 gam; Lysin 2,5 gam (dạng Lysin acetat); Magnesi sulfat 0,46 gam (dạng Magnesi sulfat heptahydrat); Methionin 1,6 gam; Phenylalanin 1,9 gam; Kali clorid 1,7 gam; Prolin 4,2 gam; Serin 2,5 gam; Natri acetat 1,3 gam (dạng Natri acetat trihydrat); Natri glycerophosphat 1,6 gam; Taurin 0,38 gam; Threonin 1,7 gam; Tryptophan 0,76 gam; Tyrosin 0,15 gam; Valin 2,4 gam; Kẽm sulfat 0,005 gam (dạng Kẽm sulfat heptahydrat)) + 170ml nhũ tương mỡ 20% (Dầu đậu tương tinh chế 10,2 gam; Triglycerid mạch trung bình 10,2 gam; Dầu ô-liu tinh chế 8,5 gam; Dầu cá giàu acid béo omega-3 5,1 gam). | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 400 |
| 104 | Acid amin + glucose + lipid | (25,35g + 63g + 18,7g)/493ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 400 |

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm thuốc | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|-------------------|------------|-----------------|----------|
| 105 | Glucose | 12,5g/250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 5.400 |
| 106 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1500mg+500UI | Uống | Viên | 1 | Viên | 100.000 |
| 107 | Nhũ dịch lipid | 100ml nhũ tương chứa: Dầu đậu nành tinh chế 6 gam; Triglycerid mạch trung bình 6 gam; Dầu ô-liu tinh chế 5 gam; Dầu cá tinh chế 3 gam | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 2.000 |
| 108 | Calci-3-methyl-2-oxoalerat + calci-4-methyl-2-oxoalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin | Acid (RS)-3-methyl-2-oxoaleric(α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxoaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg. | Uống | Viên | 1 | Viên | 20.000 |
| 109 | Cyanocobalamin | 1000mcg/ml x 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 78.000 |

R

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm thuốc | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|--|------------|-----------------|----------|
| 110 | Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid | (6,958 mg+6,815 mg+ 1,979mg+ 2,046 mg+0,053 mg+ 0,0242 mg + 0,0789 mg+ 1,260 mg+0,166 mg)/10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 500 |
| 111 | Kẽm gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Natri fluorid + Kali iodid + Natri selenit + Natri molybdat + Crom clorid + Sắt gluconat | (69700,00mcg + 2142,40mcg + 445,69mcg + 2099,50mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg +7988,20mcg)/10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 500 |
| 112 | Insulin glargine + Lixisenatide | (100UI + 50mcg)/ml x 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bút tiêm | 100 |
| 113 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | (80mg + 16mg)/ml | Tiêm | Dung dịch đậm đặc pha tiêm | 4 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 2.000 |
| 114 | Olaparib | 150mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.000 |
| 115 | Palbociclib | 125mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 500 |
| 116 | Durvalumab | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/Túi/Ống/Lọ | 50 |
| 117 | Sacubitril + valsartan | 48,6mg+51,4mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 20.000 |
| 118 | Sacubitril + valsartan | 97,2mg+102,8mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 20.000 |
| 119 | Bisoprolol fumarate/ Perindopril arginine | 5 mg bisoprolol fumarat (tương đương với 4,24 mg bisoprolol) và 5 mg perindopril arginin (tương đương với 3,395 mg perindopril) | Uống | Viên | 1 | Viên | 10.000 |
| 120 | Ribociclib | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 2.000 |

2

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm thuốc | Đơn vị tính | Số lượng |
|--------------------------------|---------------|--------------------|------------|--------------|------------|---------------------|----------|
| 121 | Pembrolizubab | 100mg/4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Chai/Túi/ Ống/Lọ | 40 |
| Tổng cộng: 121 danh mục | | | | | | | |

su

Phụ lục 2
MẪU BÁO GIÁ

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số /BVCB ngày tháng năm của Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới chúng tôi:

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Email:.....

Báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

| STT | Tên thuốc | Tên hoạt chất | Nồng độ/hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất | SĐK hoặc GPNK | Hạn dùng (Tuổi thọ) | Giá bán buôn kê khai (đồng) | Đơn giá gồm VAT (đồng) | Số lượng | Thành tiền (đồng) |
|------------------------------|-----------|---------------|-------------------|------------|--------------|------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------|---------------|---------------------|-----------------------------|------------------------|----------|-------------------|
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng tổng: khoản | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bảng chữ: /. | | | | | | | | | | | | | | | |

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 210 ngày, kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2025.

Qu

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các mặt hàng nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)

M